

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 4 - 2021

Long An Food Processing Export Joint Stock Company
81B, National Road 62, Ward 2, Tan An City, Long An Province, Vietnam
Tel: +84 (0)72 382 3900 Fax: +84 (0)72 382 6735 / 382 9637 Email: lafooco@lafooco.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV NĂM 2021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	100		189,403,029,927	128,104,068,289
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	24,505,524,366	11,904,455,933
1. Tiền	111		5,005,524,366	6,904,455,933
2. Các khoản tương đương tiền	112		19,500,000,000	5,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.a	13,000,192,168	13,009,101,472
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,050,192,168	1,050,172,168
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(1,050,000,000)	(1,041,070,696)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13,000,000,000	13,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28,193,170,080	28,364,336,969
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	25,088,300,673	23,365,587,230
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,381,067,905	8,752,607,068
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	968,832,880	1,491,174,049
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5,708,031,815)	(5,708,031,815)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	463,000,437	463,000,437
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	120,322,678,775	73,268,246,865
1. Hàng tồn kho	141		120,322,678,775	73,368,246,865
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(100,000,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,381,464,538	1,557,927,050
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	282,847,419	464,141,792
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,098,617,119	1,093,785,258
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B - Tài sản dài hạn	200		89,777,276,155	79,441,153,531
II. Tài sản cố định	220		73,075,304,840	61,051,627,309
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	73,066,879,955	61,017,469,224
- Nguyên giá	222		121,093,813,864	105,146,866,321
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(48,026,933,909)	(44,129,397,097)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	8,424,885	34,158,085
- Nguyên giá	228		310,629,500	310,629,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(302,204,615)	(276,471,415)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	24,677,625	41,168,721
- Nguyên giá	231		668,145,436	668,145,436
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(643,467,811)	(626,976,715)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,781,904,286	6,870,513,272
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	3,781,904,286	6,870,513,272
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		60,000,000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60,000,000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12,835,389,404	11,477,844,229
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	12,835,389,404	11,477,844,229
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		279,180,306,082	207,545,221,820
C - Nợ phải trả	300		83,292,387,999	48,981,862,909
I. Nợ ngắn hạn	310		80,523,766,918	46,434,851,475
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9,039,344,817	8,716,406,995
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		427,639,324	267,370,701
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1,235,839,749	201,938,631
4. Phải trả người lao động	314		10,609,476,404	7,253,849,036
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	587,804,353	458,184,706
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.a	1,138,517,691	688,689,809
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	57,483,880,302	28,847,147,319
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,264,278	1,264,278

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		2,768,621,081	2,547,011,434
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16.b	2,768,621,081	2,547,011,434
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - Vốn chủ sở hữu	400		195,887,918,083	158,563,358,911
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	195,887,918,083	158,563,358,911
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		147,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		147,280,190,000	147,280,190,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48,607,728,083	11,283,168,911
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9,548,168,911	(12,970,005,068)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		39,059,559,172	24,253,173,979
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)			279,180,306,082	207,545,221,820

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

Tân An, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Sơn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2021**

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý IV		Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	175,037,939,193	129,080,743,829	415,382,034,689	408,070,768,457
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	3,332,506	-	2,793,744,256
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	175,037,939,193	129,077,411,323	415,382,034,689	405,277,024,201
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	143,449,409,146	102,182,367,619	334,344,282,596	353,502,916,912
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		31,588,530,047	26,895,043,704	81,037,752,093	51,774,107,289
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2,303,581,598	761,518,386	5,121,676,769	3,122,800,498
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1,791,475,103	819,453,291	5,420,953,584	4,081,251,242
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		837,380,652	566,899,289	3,733,964,826	3,179,307,771
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	4,583,566,688	3,863,456,549	15,157,180,396	11,635,653,244
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	9,197,152,755	6,900,614,350	20,464,367,090	14,751,389,035
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		18,319,917,099	16,073,037,900	45,116,927,792	24,428,614,266
11. Thu nhập khác	31		(8,344,356)	348,485,677	130,656,037	404,641,690
12. Chi phí khác	32		1,341,165,367	532,400,492	2,009,184,908	580,081,977
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1,349,509,723)	(183,914,815)	(1,878,528,871)	(175,440,287)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16,970,407,376	15,889,123,085	43,238,398,921	24,253,173,979
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3,550,024,525	-	4,178,839,749	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		13,420,382,851	15,889,123,085	39,059,559,172	24,253,173,979
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		911	1,079	2,652	1,647
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

4

Tân An, ngày 20 tháng 01 năm 2022
Tổng Giám Đốc

Phan Ngọc Sơn



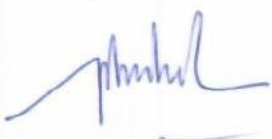
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ IV NĂM 2021

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		43,238,398,921	24,253,173,979
Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao và hao mòn	02		9,816,862,292	9,400,188,443
- (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	03		(113,986,910)	(680,315,048)
- Lỗ(lãi) CLTG hối đoái do đánh giá lại tiền ngoại tệ	04		853,170,842	(24,476,614)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(263,978,869)	(240,295,714)
- Chi phí lãi vay	06		3,733,964,826	3,179,307,771
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(1,735,000,000)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		55,529,431,102	35,887,582,817
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2,257,183,611)	23,473,275,841
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(46,954,431,910)	39,038,856,795
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		3,636,491,972	(11,214,558,911)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,176,250,802)	(496,154,957)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,700,524,785)	(3,235,016,344)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(2,943,000,000)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(6,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	20		2,134,531,966	83,447,985,241
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(18,481,088,411)	(17,509,437,795)
- Tiền thu do thanh lý TSCĐ	22		16,810,001	65,394,000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(60,000,000)	-
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/bán công ty con	26		(20,000)	-
- Tiền thu lãi và lợi nhuận được chia	27		1,076,559,304	796,905,132
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17,447,739,106)	(16,647,138,663)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ đi vay	33		336,299,169,717	274,126,050,600
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(308,380,814,283)	(333,485,090,722)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		27,918,355,434	(59,359,040,122)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		12,605,148,294	7,441,806,456
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		11,904,455,933	4,465,528,888
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4,079,861)	(2,879,411)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		24,505,524,366	11,904,455,933

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

Tân An ngày 20 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản.

- Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ đại lý, môi giới trong ngành hàng: nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm, phân bón, hàng thủ công mỹ nghệ, gỗ, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất, xe ô tô và xe có động cơ khác.

Dịch vụ cho thuê kho bãi, cầu cảng, cao ốc văn phòng, Đầu tư tài chính, đại lý chứng khoán.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 31/12/2021

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công Ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công Ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty đã áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư:

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Kế toán sẽ lập dự phòng giảm giá vào cuối niên độ kế toán nếu giá thị trường hoặc giá trị thu hồi của khoản đầu tư thấp hơn giá gốc.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Căn cứ vào kì hạn còn lại của các khoản nợ phải thu tại cuối niên độ kế toán để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	05-25 năm
Máy móc, thiết bị	03-10 năm
Phương tiện vận tải	04-15 năm
Thiết bị văn phòng	03-10 năm
Quyền sử dụng đất	07-13 năm
Tài sản cố định khác	08 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư (BĐSDT):

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công Ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Căn cứ vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao cho BĐSĐT.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Và được phân bổ không quá 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;

- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn;

- Chi phí giao dịch bán chứng khoán;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	31/12/2020
	VNĐ	VNĐ
- Tiền mặt	286,773,945	174,778,673
- Tiền gửi ngân hàng	4,718,750,421	6,729,677,260
- Các khoản tương đương tiền (*)	19,500,000,000	5,000,000,000
Cộng	24,505,524,366	11,904,455,933

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2021 VNĐ	31/12/2020 VNĐ
- Chứng khoán kinh doanh	1,050,192,168	1,050,172,168
Cổ phiếu Nitagrex	1,050,000,000	1,050,000,000
Cổ phiếu Cty Điện Cơ		
Cổ phiếu khác	192,168	172,168
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1,050,000,000)	(1,041,070,696)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	13,000,000,000	13,000,000,000
Cộng	13,000,192,168	13,009,101,472

(*) Chứng chi tiền gửi 6 tháng tại ngân hàng

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2021 VNĐ	31/12/2020 VNĐ
- Phải thu từ bên khác	24,662,862,938	20,878,846,178
- Phải thu từ bên có liên quan	425,437,735	2,486,741,052
Cộng	25,088,300,673	23,365,587,230

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021 VNĐ	31/12/2020 VNĐ
- Trả trước cho người bán	7,381,067,905	8,692,203,868
- Trả trước cho bên liên quan	-	60,403,200
Cộng	7,381,067,905	8,752,607,068

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021 VNĐ	31/12/2020 VNĐ
- Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	195,179,452	191,095,890
- Thuế GTGT được hoàn	-	901,728,462
- Tạm ứng cho nhân viên	425,509,278	58,924,406
- Ký cược, ký quỹ bên khác	163,000,000	163,000,000
- Ký cược, ký quỹ bên liên quan	30,000,000	30,000,000
- Phải thu khác	155,144,150	146,425,291
Cộng	968,832,880	1,491,174,049

6. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2021 VNĐ	31/12/2020 VNĐ
- Tiền	134,880,264	134,880,264
- Hàng tồn kho	328,120,173	328,120,173
Cộng	463,000,437	463,000,437

100
CỘNG
CỔ P
BIỆ
UẤT
LONG
VAN

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2021 VNĐ	31/12/2020 VNĐ
- Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	491,984,717	491,984,717
- Dự phòng khoản trả trước ngắn hạn cho người bán khó đòi	4,744,546,661	4,744,546,661
- Dự phòng phải thu các khoản khác	471,500,437	471,500,437
Cộng	5,708,031,815	5,708,031,815

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021 VNĐ	31/12/2020 VNĐ
- Hàng mua đang trên đường	5,090,075,165	4,960,729,620
- Nguyên liệu, vật liệu	53,901,802,729	23,514,401,865
- Công cụ dụng cụ	5,102,485,967	4,166,829,673
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8,393,390,237	1,175,416,784
- Thành phẩm	45,822,601,451	37,020,761,055
- Hàng hoá	1,712,214,892	2,458,234,367
- Hàng gửi bán	300,108,334	71,873,501
- Dự phòng giảm giá tồn kho	-	(100,000,000)
Cộng	120,322,678,775	73,268,246,865

9. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2021 VNĐ	31/12/2020 VNĐ
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm TSCĐ	3,734,135,055	6,563,513,636
Xây dựng cơ bản dở dang	47,769,231	306,999,636
Cộng	3,781,904,286	6,870,513,272

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1 Số dư đầu kỳ	51,802,826,813	42,332,991,695	10,555,638,445	455,409,368	-	105,146,866,321
2 Số tăng trong kỳ	498,000,000	21,437,298,645	687,360,000	33,335,898	-	22,655,994,543
- Mua sắm mới	498,000,000	21,437,298,645	687,360,000	33,335,898	-	22,655,994,543
- Xây dựng mới						-
- Tăng khác						-
3 Số giảm trong kỳ	-	6,709,047,000	-	-	-	6,709,047,000
- Thanh lý nhượng bán		6,709,047,000				6,709,047,000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
4 Số dư cuối kỳ	52,300,826,813	57,061,243,340	11,242,998,445	488,745,266	-	121,093,813,864
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư đầu kỳ	17,339,580,306	21,360,217,480	4,974,189,943	455,409,368	-	44,129,397,097
2 Số tăng trong kỳ	2,462,585,668	6,473,447,402	837,215,930	1,388,996	-	9,774,637,996
-Khấu hao trong kỳ	2,462,585,668	6,473,447,402	837,215,930	1,388,996	-	9,774,637,996
-Tăng khác						-
3 Số giảm trong kỳ	-	5,877,101,184	-	-	-	5,877,101,184
-Thanh lý nhượng bán		5,877,101,184				5,877,101,184
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
4 Số dư cuối kỳ	19,802,165,974	21,956,563,698	5,811,405,873	456,798,364	-	48,026,933,909
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1 Tại ngày đầu kỳ	34,463,246,507	20,972,774,215	5,581,448,502	-	-	61,017,469,224
2 Tại ngày cuối kỳ	32,498,660,839	35,104,679,642	5,431,592,572	31,946,902	-	73,066,879,955

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền chế tác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH				
1 Số dư đầu kỳ	-	-	310,629,500	310,629,500
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	-	310,629,500	310,629,500
II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu kỳ	-	-	276,471,415	276,471,415
2 Số tăng trong kỳ	-	-	25,733,200	25,733,200
- Khấu hao trong kỳ	-	-	25,733,200	25,733,200
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	-	302,204,615	302,204,615
III Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1 Tại ngày đầu kỳ	-	-	34,158,085	34,158,085
2 Tại ngày cuối kỳ	-	-	8,424,885	8,424,885

12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Quyền SD đất	Nhà cửa vật KT	Khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ BĐSĐT				
1 Số dư đầu kỳ	-	314,704,875	353,440,561	668,145,436
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	314,704,875	353,440,561	668,145,436
II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu kỳ	-	273,536,154	353,440,561	626,976,715
2 Số tăng trong kỳ	-	16,491,096	-	16,491,096
- Khấu hao trong kỳ	-	16,491,096	-	16,491,096
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	290,027,250	353,440,561	643,467,811
III Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
1 Tại ngày đầu kỳ	-	41,168,721	-	41,168,721
2 Tại ngày cuối kỳ	-	24,677,625	-	24,677,625

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		31/12/2021	31/12/2020
		VNĐ	VNĐ
- Phải trả cho các bên khác		8,539,079,597	8,386,010,889
- Phải trả cho các bên liên quan		500,265,220	330,396,106
	Cộng	9,039,344,817	8,716,406,995
14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		31/12/2021	31/12/2020
		VNĐ	VNĐ
- Chi phí trả trước ngắn hạn		282,847,419	464,141,792
+ <i>Phí thẩm định, hiệu chuẩn</i>		161,674,050	311,027,551
+ <i>Phí bảo hiểm</i>		87,305,972	72,141,660
+ <i>Khác</i>		33,867,397	80,972,581
- Chi phí trả trước dài hạn		12,835,389,404	11,477,844,229
+ <i>Phí thuê đất</i>		8,667,609,983	8,912,469,239
+ <i>Sửa chữa, cải tạo</i>		1,965,546,743	1,678,206,052
+ <i>Công cụ dụng cụ</i>		2,202,232,678	887,168,938
	Cộng	13,118,236,823	11,941,986,021
15. VAY NGẮN HẠN		31/12/2021	31/12/2020
		VNĐ	VNĐ
- Vietinbank HCM		34,300,297,885	23,830,025,006
- UOB CN HCM		8,784,334,886	2,345,122,313
- CTBC CN HCM		14,399,247,531	2,672,000,000
	Cộng	57,483,880,302	28,847,147,319
16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		31/12/2021	31/12/2020
		VNĐ	VNĐ
- Tiền thuế NK phải nộp		-	201,938,631
- Tiền thuế TNDN phải nộp		1,235,839,749	-
	Cộng	1,235,839,749	201,938,631

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2021</u> VNĐ	<u>31/12/2020</u> VNĐ
- Lãi vay ngân hàng	55,261,198	21,821,157
- Chi phí hoa hồng môi giới	463,543,155	116,103,549
- Chi phí khác	69,000,000	320,260,000
Cộng	<u><u>587,804,353</u></u>	<u><u>458,184,706</u></u>

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2021</u> VNĐ	<u>31/12/2020</u> VNĐ
a. Phải trả ngắn hạn khác		
- Trả hộ cho khách hàng	60,854,989	-
- Kinh phí công đoàn	86,351,044	57,385,410
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	991,311,658	631,304,399
Cộng	<u><u>1,138,517,691</u></u>	<u><u>688,689,809</u></u>
b. Phải trả dài hạn khác		
- Dự phòng phải trả dài hạn (*)	2,768,621,081	2,547,011,434
	<u><u>2,768,621,081</u></u>	<u><u>2,547,011,434</u></u>

(*) Đây là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho CBCNV Công Ty

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

A. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	147,280,190,000	24,894,688,720	(45,685,437,873)	- 7,820,744,085	134,310,184,932
- Lợi nhuận trong năm trước			24,253,173,979		24,253,173,979
- Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển và thặng dư vốn cổ phần		(24,894,688,720)	32,715,432,805	(7,820,744,085)	-
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	147,280,190,000	-	11,283,168,911	-	158,563,358,911
- Lãi (lỗ) quý I năm 2021			5,535,716,438		5,535,716,438
- Lãi (lỗ) quý II năm 2021			5,969,229,651		5,969,229,651
- Lãi (lỗ) quý III năm 2021			14,134,230,232		14,134,230,232
- Lãi (lỗ) quý IV năm 2021			13,420,382,851		13,420,382,851
- Chi lương vượt KH lợi nhuận 2020 (*)			(1,735,000,000)		(1,735,000,000)
Số dư cuối kỳ	147,280,190,000	-	48,607,728,083	-	195,887,918,083

(*): Chi lương thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2020 cho HĐQT và Ban điều hành theo Nghị quyết 01/NQ.ĐHĐCĐ.LAF ngày 20/04/2021

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 31/12/2020	
	VNĐ	%	VNĐ	%
- Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn PAN	118,588,410,000	80.52	118,588,410,000	80.52
- Vốn góp của các đối tượng khác	28,691,780,000	19.48	28,691,780,000	19.48
Cộng	147,280,190,000	100	147,280,190,000	100

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2021	31/12/2020
	VNĐ	VNĐ
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	147,280,190,000	147,280,190,000
+ Vốn góp cuối năm	147,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

D. Cổ phiếu	31/12/2021	31/12/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,728,019	14,728,019
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,728,019	14,728,019
+Cổ phiếu phổ thông	14,728,019	14,728,019
+Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,728,019	14,728,019
Cổ phiếu phổ thông	14,728,019	14,728,019
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
E. Các quỹ của công ty	31/12/2021	31/12/2020
	VNĐ	VNĐ
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2021 VNĐ	Quý III năm 2021 VNĐ
- Doanh thu bán hàng	175,035,750,573	115,843,134,015
- Doanh thu dịch vụ	2,188,620	
Cộng	175,037,939,193	115,843,134,015

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý IV năm 2021 VNĐ	Quý III năm 2021 VNĐ
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	-	-

3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2021 VNĐ	Quý III năm 2021 VNĐ
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	175,035,750,573	115,843,134,015
- Doanh thu thuần dịch vụ	2,188,620	
Cộng	175,037,939,193	115,843,134,015

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV năm 2021 VNĐ	Quý III năm 2021 VNĐ
- Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	143,449,409,146	92,202,129,064
- Giá vốn của dịch vụ cung cấp	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	143,449,409,146	92,202,129,064

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2021 VNĐ	Quý III năm 2021 VNĐ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	195,739,033	94,993,132
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	20,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,107,842,565	1,366,268,123
Cộng	2,303,581,598	1,461,281,255

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2021 VNĐ	Quý III năm 2021 VNĐ
- Lãi tiền vay	837,380,652	1,108,859,510
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	434,013,655	306,805,753
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	520,080,796	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	8,929,304
- Chi phí bán cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu,...	-	-
Cộng	1,791,475,103	1,424,594,567

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV năm 2021 VNĐ	Quý III năm 2021 VNĐ
- Chi phí cho nhân viên	469,691,743	507,153,144
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ	324,006,680	668,306,565
- Chi phí khấu hao	106,347,406	106,347,465
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,490,736,226	2,545,492,124
- Chi phí khác	1,192,784,633	850,633,772
Cộng	4,583,566,688	4,677,933,070

8. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Quý IV năm 2021 VNĐ	Quý III năm 2021 VNĐ
- Chi phí cho nhân viên	7,018,294,754	1,736,090,877
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	389,681,306	260,882,060
- Chi phí khấu hao	112,144,760	112,755,764
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	573,216,346	618,831,384
- Chi phí bằng tiền khác	1,103,815,589	1,013,566,993
Cộng	9,197,152,755	3,742,127,078

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý IV năm 2021 VNĐ	Quý III năm 2021 VNĐ
- Chi phí thuế TNDN	3,550,024,525	628,815,224
Cộng	3,550,024,525	628,815,224

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý IV năm 2021 VNĐ	Quý III năm 2021 VNĐ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	126,685,020,173	88,041,518,587
- Chi phí nhân công	15,167,742,367	10,104,287,309
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,506,656,923	2,530,276,990
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,089,320,255	4,347,758,220
- Chi phí khác bằng tiền	12,619,151,559	7,023,553,393
Cộng	163,067,891,277	112,047,394,499

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính kỳ này được lập và trình bày theo các quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 về chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi.

2. Thông tin các bên liên quan

2.1 Các bên liên quan

- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý
- CTY Cổ Phần Tập Đoàn PAN
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN
- CTY Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm PAN
- CTY Cổ Phần PP Hàng TD PAN
- CTY CP Bibica
- CTY TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- CTY TNHH MTV Bibica Miền Tây
- CTY TNHH Tư Vấn NDH
- CTY Cổ Phần Chứng Khoán Sài Gòn
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta
- CTY Cổ Phần XNK Thủy Sản Bến Tre
- CTY Cổ Phần Thủy Sản 584 Nha Trang
- CTY TNHH Thương Mại Coco Food

Mối liên quan

- Thành viên quản lý chủ chốt
- Công ty mẹ
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn

2.2 Giao dịch với các bên liên quan

a. Giá trị giao dịch với các bên liên quan phát sinh

	Quý IV năm 2021 VNĐ	Quý III năm 2021 VNĐ	
- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý			
+ Thù lao HĐQT và BKS	213,000,000	129,000,000	
+ Lương Ban Tổng Giám Đốc	1,875,022,511	462,863,009	
Cộng	2,088,022,511	591,863,009	
- Công ty có liên quan	Quý IV năm 2021 VNĐ	Quý III năm 2021 VNĐ	
- CTY Cổ Phần CK Sài Gòn	- Tiền gửi	19,500,000,000	2,000,000,000
	- Lãi tiền gửi	1,832	24,102,653
	- Bán hàng hóa		1,295,455
- CTY Cổ Phần Bibica - Nhà Máy BH	- Bán hàng hóa DV	49,000,000	258,000,000
- CTY TNHH MTV Bibica Miền Tây	- Bán hàng hóa DV	84,100,000	-
- CTY CP PP Hàng TD Pan	- Bán hàng hóa DV	275,240,000	278,887,500
- CTY CP Tập Đoàn Pan	- Mua hàng hóa DV		47,500,000
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN	- Mua hàng hóa DV	30,000,000	30,000,000
- CTY CP XNK Thủy Sản Bến Tre	- Mua hàng hóa DV	5,400,000	28,900,000
- Cty TNHH Thương Mại Coco Food	- Bán hàng hóa DV	496,205,754	-
- CTY CP Cà Phê Golden Beans	- Bán hàng hóa DV	4,626,364	7,344,000
	- Mua hàng hóa DV	337,836,600	350,107,200
- CTY TNHH Tư Vấn NDH	- Mua hàng hóa DV		161,650,470
		20,782,410,550	3,187,787,278

b. Số dư công nợ phải thu phải trả các bên liên quan

	31/12/2021 VNĐ
Số dư phải trả Thành viên nội bộ	1,095,123,497
- Thành viên HĐQT và Ban kiểm soát	213,000,000
- Lương Ban Tổng Giám Đốc	882,123,497
Số dư phải thu Công ty liên quan	455,437,735
- Cty TNHH Quản Lý Quỹ SSI	
- CTY TNHH MTV Bibica Miền Tây	64,500,000
- CTY CP PP Hàng TD Pan	24,772,000
- CTY CP Cà Phê Golden Beans	
- Cty TNHH Thương Mại Coco Food	336,165,735
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN	30,000,000

Số dư phải trả Công ty liên quan	500,265,220
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN	11,000,000
- CTY CP Cà Phê Golden Beans	446,765,220
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta	42,500,000

3. Những thông tin khác

Số liệu đầu năm được lấy theo Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Số liệu đã được phân loại lại để so sánh với số liệu của năm hiện hành.

4. Giải trình kết quả kinh doanh quý IV năm 2021

* So với quý III năm 2021

So với hoạt động kinh doanh quý 3 năm 2021, Doanh số trong quý 4 tăng 51% điều này dẫn đến kết quả kinh doanh quý 4 tăng 15% so với quý trước.

* So với quý IV năm 2020

So với cùng kỳ năm 2020, Doanh số bán hàng hóa dịch vụ và doanh thu tài chính của Công ty tăng cao so với quý 4 năm 2020. Đồng thời chi phí cũng tăng, nhưng tỷ lệ tăng thấp hơn tỷ lệ tăng về doanh số. Đó là nguyên nhân dẫn đến kết quả lợi nhuận quý 4 năm 2021 cao hơn so với cùng kỳ năm trước.

Từ quý 4 năm 2021 Công ty bắt đầu phát sinh nộp thuế TNDN do đã cản trừ hết lỗ lũy kế của năm 2018.

Tân An, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

Tổng Giám Đốc



Phạm Ngọc Sơn

Số: 07...CK.2022

V/v : Giải trình biến động kết quả
kinh doanh quý 4 năm 2021 so
với cùng kỳ năm 2020

Long An, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Kính gửi : **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

- Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”.

- Căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh quý 4 năm 2021 so với quý 4 năm 2020, Công Ty CP Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An (Mã chứng khoán: LAF) giải trình nguyên nhân dẫn đến sự biến động trên 10% giữa hai kỳ báo cáo như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Quý 4-2021 (đồng)	Quý 4-2020 (đồng)	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	175,037,939,193	129,077,411,323	45,960,527,870	35.6
2	Lợi nhuận sau thuế	13,420,382,851	15,889,123,085	(2,468,740,234)	(15.5)

Doanh thu thuần quý 4 năm 2021 tăng 45,96 tỷ tương đương tỷ lệ tăng 35.6%, tuy nhiên lợi nhuận sau thuế giảm 15.5% so với cùng kỳ năm 2020 nguyên nhân do:

- Trong quý 4 năm 2021 Công ty chủ động tăng công suất sản xuất, đẩy mạnh tiêu thụ hàng hóa sản phẩm. Xét về lợi nhuận chưa thuế thì trong quý 4 năm nay vẫn tăng so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, từ quý 4 năm 2021 Công ty bắt đầu phát sinh nộp thuế TNDN do đã cản trừ hết lỗ lũy kế của năm 2018 là nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 4 năm nay giảm 15.5% so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Hội đồng quản trị;
- Ban Tổng giám đốc;
- Lưu VT; TKCT.

CÔNG TY CP CHẾ BIẾN HXK LONG AN
TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Ngọc Sơn